

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÀU BÀNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2023/KDTMST

Ngày: 28-7-2023

V/v Tranh chấp về hợp đồng mua bán
hàng hóa và hợp đồng bảo lãnh

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÀU BÀNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Dũng.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Hòa.

Bà Định Thị Bích Tuyên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Diễm Trang, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Võ Thanh Huyền – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 24/2022/TLST-KDTM ngày 30 tháng 11 năm 2022 về việc tranh chấp về hợp đồng mua bán hàng hóa và hợp đồng bảo lãnh theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 57/2023/QĐXXST-KDTM ngày 30 tháng 5 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 62/2023/QĐST-KDTM ngày 30 tháng 6 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Công ty Trách nhiệm hữu hạn T1; địa chỉ: Tầng 26-27-28, Saigon Trade C, C T, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: ông Huỳnh Hiệp P, sinh năm 2000; địa chỉ: Tầng B, S, C T, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 07-11-2022 và 04-01-2023), có mặt.

2. *Bị đơn:* Công ty Trách nhiệm hữu hạn P1; địa chỉ: khu phố B, thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Yang Chen C1, sinh năm 1974; địa chỉ tạm trú: khu phố B, thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo pháp luật của Công ty Trách nhiệm hữu hạn P1, vắng mặt.

Người đại diện Hội đồng thành viên Công ty Trách nhiệm hữu hạn P1: Ông Chen Chih W, sinh năm 1987; địa chỉ tạm trú: khu phố D, phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương; địa chỉ hiện nay: số H, tổ A, khu phố Đ, thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương, vắng mặt và có đơn xin vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Công ty Trách nhiệm hữu hạn MTV T2; địa chỉ: khu phố Đ, thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Vũ Kim Đ, sinh năm 1977; địa chỉ: khu phố Đ, thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo pháp luật của Công ty Trách nhiệm hữu hạn MTV T2, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 25-10-2022, bản tự khai, lời trình bày trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn T1 là ông Huỳnh Hiệp P trình bày:

Ngày 26/01/2022, Công ty TNHH T1 (sau đây gọi tắt là Công ty T1) và Công ty TNHH P1 (sau đây gọi tắt là Công ty P1) đã ký kết Hợp đồng bán hàng số T22001109, theo đó, hàng hóa mà Công ty P1 có nhu cầu mua là khung ghế sofa đa chức năng bằng sắt.

Để thực hiện hợp đồng trên, Công ty T1 đã ký Hợp đồng mua bán số T22001109-01-PC vào ngày 14/02/2022, số T22001109-02-PC ngày 18/02/2022, số T22001109-03-PC ngày 18/02/2022, số T22001109-04-PC ngày 28/03/2022, số T22001109-05-PC ngày 28/03/2022 với Công ty TNHH S để mua hàng hóa và bán trả dần cho Công ty P1. Công ty T1 và Công ty P1 đã ký các Đơn đặt hàng số T22001109-001 ngày 14/02/2022, số T22001109-002 ngày 18/02/2022, số T22001109-003 ngày 18/02/2022, số T22001109-004 ngày 28/03/2022 và số T22001109-005 ngày 28/03/2022.

Vào các ngày 15/02/2022, 21/02/2022, 29/03/2022, Công ty T1 đã lần lượt bàn giao đầy đủ hàng hóa theo thỏa thuận cho Công ty P1. Công ty P1 đã xác nhận và ký vào các biên bản bàn giao và nghiệm thu hàng hóa.

Giá bán trả dần của hàng hoá, tiền trả trước, số tiền trả dần theo định kỳ và số lần thanh toán mà Công ty P1 có nghĩa vụ thực hiện đối với Công ty T1 được thể hiện trong thông báo về ngày thanh toán định kỳ. Hàng tháng, Công ty P1 phải thanh toán cho Công ty T1 số tiền trả dần theo định kỳ.

Để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty P1 theo hợp đồng, Công ty T1 có chấp nhận Thư bảo lãnh công ty của Công ty TNHH MTV T2 (sau đây gọi tắt là Công ty T2) ngày 26/01/2022. Theo đó, trường hợp Công ty P1 không thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng, Công ty T2 cam kết sẽ thực hiện nghĩa vụ thanh toán số tiền còn nợ thay cho Công ty P1.

Ngoài ra, Công ty P1 đồng ý chuyển cho Công ty T1 một khoản tiền đặt cọc là 846.978.689 đồng (tám trăm bốn mươi sáu triệu chín trăm bảy mươi tám

ngàn sáu trăm tám mươi chín đồng) nhằm đảm bảo thực hiện nghĩa vụ thanh toán của Công ty P1 theo hợp đồng.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty P1 đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán từ kỳ thanh toán đến hạn ngày 25/08/2022.

Nhận thấy Công ty P1 đã vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của mình theo hợp đồng, nên ngày 28/09/2022, Công ty T1 đã phát hành Thông báo số 01.2022/TB-PHUTHANH về việc chấm dứt Hợp đồng bán hàng. Theo thông báo số 01, Công ty P1 có trách nhiệm thanh toán cho Công ty T1 số tiền còn nợ tính đến ngày 30/09/2022 là 4.468.161.623 đồng (bốn tỷ bốn trăm sáu mươi tám triệu một trăm sáu mươi một nghìn sáu trăm hai mươi ba đồng).

Ngày 14/10/2022, Công ty T1 phát hành Thông báo số 02.2022/TB-PHUTHANH về việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thanh toán để yêu cầu Công ty T2 thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thanh toán số tiền Công ty P1 còn nợ Công ty T1. Thời hạn thanh toán chậm nhất là đến ngày 21/10/2022. Tuy nhiên cho đến nay, Công ty P1 và Công ty T2 vẫn chưa thanh toán hết số tiền còn nợ Công ty T1.

Nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề:

- Yêu cầu Công ty Trách nhiệm hữu hạn P1 phải trả cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn T1 số tiền còn nợ tổng cộng là 4.496.045.979 đồng, trong đó: tiền trả dần còn nợ là 4.463.942.821 đồng, tiền lãi chậm trả là 3.274.656 đồng và 27.884.356 đồng, tiền phạt vi phạm là 944.146 đồng.

- Yêu cầu Công ty Trách nhiệm hữu hạn P1 phải trả cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn T1 tiền lãi chậm thanh toán phát sinh từ ngày 08-11-2022 tính trên số tiền trả dần còn lại với mức lãi suất là 6%/năm cho đến khi thanh toán xong số tiền trả dần còn lại.

Trường hợp Công ty Trách nhiệm hữu hạn P1 không không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thanh toán nợ trên thì buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn MTV T2 thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn T1 theo thư bảo lãnh đã ký cho đến khi thanh toán hết toàn bộ số tiền mà Công ty Trách nhiệm hữu hạn P1 còn nợ.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần để lấy lời khai, thông báo về cung cấp tài liệu chứng cứ có liên quan đến vụ án; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng bị đơn đều vắng mặt không lý do và không có ý kiến bằng văn bản đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tòa án không ghi nhận được ý kiến của bị đơn.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã nhận Thông báo thụ lý vụ án, đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần để lấy lời khai, thông báo về cung cấp tài liệu chứng cứ có liên quan đến vụ án; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng đều vắng mặt không lý do và không có ý kiến bằng văn bản đối với

yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tòa án không ghi nhận được ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án để giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa: người đại diện hợp pháp của nguyên đơn Công ty T1 rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu bị đơn phải chịu tiền phạt vi phạm hợp đồng là 944.146 đồng; ngoài ra nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, ý kiến đã trình bày.

Đương sự không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ nào khác.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu:

- Việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 48 Bộ luật Tố tụng dân sự như thụ lý vụ án, tiến hành thu thập chứng cứ, xác minh chứng cứ, tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và tiến hành hòa giải, triệu tập nguyên đơn, bị đơn. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án đúng theo quy định, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương. Về xác định tư cách đương sự tham gia tố tụng: Tòa án xác định đúng tư cách tham gia tố tụng của đương sự theo quy định Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc xác minh, thu thập chứng cứ, giao nhận chứng cứ đúng quy định tại các Điều từ 93 đến 97 Bộ luật Tố tụng dân sự. Về trình tự thụ lý đã thực hiện đúng quy định tại Điều 195 Bộ luật Tố tụng dân sự, thông báo thụ lý cho đương sự và Viện kiểm sát đúng quy định tại Điều 196 Bộ luật Tố tụng dân sự. Về thời hạn chuẩn bị xét xử: đúng quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc chuyển giao hồ sơ và gửi quyết định đưa vụ án ra xét xử đã thực hiện đúng quy định tại Điều 220 Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa: Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Việc mua bán hàng hóa giữa Công ty T1 và Công Phú T là sự việc có thật dựa trên hợp đồng đã ký kết. Thông qua các đơn đặt hàng của bị đơn, nguyên đơn đã đồng ý giao kết và thực hiện hợp đồng thông qua các biên bản bàn giao và nghiệm thu hàng hóa. Xét hợp đồng mua bán hàng số T22001109 ngày 26-01-2022 giữa các bên có hình thức phù hợp với quy định tại Điều 430 của Bộ luật Dân sự và khoản 1 Điều 24 của Luật Thương mại; đảm bảo các điều kiện hiệu lực của hợp đồng theo khoản 1 Điều 117 của Bộ luật Dân sự, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên theo quy định từ Điều 34 đến Điều 62 của Luật Thương mại. Nguyên đơn đã thực hiện việc giao hàng cho bị đơn đúng theo thỏa thuận. Do bị đơn không thực hiện thanh toán nợ cho nguyên đơn là vi phạm khoản 1, khoản 2 Điều 50 và khoản 1 Điều 55 của Luật Thương mại, vì vậy nguyên đơn khởi kiện bị đơn là hoàn toàn có cơ sở.

Tại phiên tòa, nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện về tiền phạt vi phạm. Xét thấy, việc rút là tự nguyện, không trái quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ một phần khởi kiện về việc tiền phạt.

Về yêu cầu của nguyên đơn trong trường hợp Công ty P1 không thanh toán được khoản nợ trên thì buộc công ty TNHH T2 thực hiện nghĩa vụ thanh toán: Xét thấy, tại Hợp đồng mua bán T22001109 tại Điều 10.4 Công ty T2 có thư bảo lãnh lập ngày 26/01/2022, nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về tiền lãi chậm thanh toán: Điều 306 Luật Thương mại năm 2005 quy định bên bị vi phạm có quyền đòi tiền lãi trên số tiền chậm trả. Nguyên đơn yêu cầu tiền lãi chậm thanh toán tính từ lãi phát sinh từ tháng 8 năm 2022 cho tới thời điểm khởi kiện là phù hợp và không trái pháp luật. Về mức lãi suất, theo yêu cầu ban đầu của nguyên đơn, mức lãi 06%/năm.

Căn cứ khoản 1 Điều 117, Điều 357, Điều 430 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự; Điều 4, Điều 24, Điều 34 đến Điều 62 và Điều 306 của Luật Thương mại; Điều 12 của Luật Doanh nghiệp đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương nhận định:

[1] Về tố tụng: Công ty T1 khởi kiện Công ty P1 về việc tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa và hợp đồng bảo lãnh. Công ty P1 có trụ sở tại huyện B, tỉnh Bình Dương nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương theo quy định tại khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt, không đến Tòa án làm việc, vắng mặt tại phiên tòa và không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì, vì vậy các đương sự vắng mặt phải chịu hậu quả do việc không cung cấp tài liệu, chứng cứ theo quy định tại Điều 96 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Các đương sự vắng mặt và đương sự có đơn xin vắng mặt, Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về nội dung: Ngày 26/01/2022, Công ty T1 và Công ty P1 ký kết Hợp đồng bán hàng số T22001109, hàng hóa mua bán là khung ghế sofa đa chức năng bằng sắt. Công ty T1 và Công ty P1 đã ký các Đơn đặt hàng số T22001109-001 ngày 14/02/2022, số T22001109-002 ngày 18/02/2022, số T22001109-003 ngày 18/02/2022, số T22001109-004 ngày 28/03/2022 và số T22001109-005 ngày 28/03/2022. Vào các ngày 15/02/2022, 21/02/2022, 29/03/2022, Công ty T1 đã lần lượt bàn giao đầy đủ hàng hóa theo thỏa thuận cho Công ty P1. Công ty P1 đã xác nhận và ký vào các biên bản bàn giao và nghiệm thu hàng hóa. Theo thỏa thuận trong hợp đồng, giá bán trả dần của hàng

hoá, tiền trả trước, số tiền trả dần theo định kì và số lần thanh toán mà Công ty P1 có nghĩa vụ thực hiện đối với Công ty T1 được thể hiện trong thông báo về ngày thanh toán định kỳ. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty P1 đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán từ kỳ thanh toán đến hạn ngày 25/08/2022. Ngày 28/09/2022, Công ty T1 đã phát hành Thông báo số 01.2022/TB-PHUTHANH về việc chấm dứt hợp đồng bán hàng. Ngày 14/10/2022, Công ty T1 phát hành Thông báo số 02.2022/TB-PHUTHANH về việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thanh toán để yêu cầu Công ty T2 thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thanh toán số tiền Công ty P1 còn nợ Công ty T1, thời hạn thanh toán chậm nhất là đến ngày 21/10/2022. Tuy nhiên, Công ty P1 và Công ty T2 đều không thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho Công ty T1.

Xét thấy, Công ty T1 với Công ty P1 có ký kết hợp đồng mua bán hàng hóa và Công ty P1 có ký nhận hàng của Công ty T1 nhưng không thanh toán tiền cho Công ty T1 theo hợp đồng đã ký kết là vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo quy định tại các Điều 50, 52, 55 Luật Thương mại. Do đó, nguyên đơn Công ty T1 yêu cầu bị đơn Công ty P1 phải thanh toán số tiền nợ gốc mua hàng còn nợ là 4.463.942.821 đồng là có cơ sở chấp nhận.

[3] Theo thông báo lãi suất cho vay do ba ngân hàng cung cấp cho Tòa án như sau: Ngân hàng TMCP S1 - Chi nhánh B thông báo lãi suất cho vay ngắn hạn là 13%/năm, trung và dài hạn là 13,8%/năm, lãi quá hạn bằng 150% lãi cho vay trong hạn; của Ngân hàng N - Chi nhánh B1 thông báo lãi suất cho vay sản xuất kinh doanh ngắn hạn là 10%/năm, trung và dài hạn là 11%/năm, lãi quá hạn bằng 150% lãi cho vay trong hạn và của Ngân hàng TMCP N1 - Chi nhánh B1 là 11%/năm, lãi quá hạn là 16,5%/năm. Vì vậy, nguyên đơn yêu cầu tính nợ lãi quá hạn của hợp đồng với mức lãi suất 6%/năm là thấp hơn mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán theo quy định tại Điều 306 Luật Thương mại và hướng dẫn tại Án lệ số 09/2016/AL, Điều 11 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP. Đây là sự tự nguyện của nguyên đơn, phù hợp quy định pháp luật, có lợi cho bị đơn nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Xét khoản nợ gốc mà Công ty T1 yêu cầu bị đơn Công ty P1 phải thanh toán là 4.463.942.821 đồng, trong đó gồm có hai khoản nợ gốc lần lượt là 1.625.901.720 đồng (T22001109A) và 2.838.041.101 đồng (T22001109B). Nguyên đơn yêu cầu tính lãi suất dựa trên các khoản nợ gốc trên theo hai giai đoạn, giai đoạn thứ nhất tính kể từ ngày vi phạm nghĩa vụ thanh toán cho đến ngày 30/9/2022 với số tiền lần lượt là 1.641.810 đồng và 1.632.846 đồng (tổng cộng là 3.274.656 đồng) và giai đoạn thứ hai tính kể từ ngày 01/10/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm (28/7/2023) với số tiền lần lượt là 80.448.726 đồng và 140.424.719 đồng (tổng cộng là 220.873.445 đồng). Xét thấy việc trả lãi và mức lãi suất được các bên thỏa thuận trong hợp đồng bán hàng đã ký kết ngày 26/01/2022 là không trái quy định pháp luật nên có cơ sở chấp nhận.

Từ những phân tích trên, có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn P1 phải thanh toán cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn T1 số tiền là 4.688.090.922 đồng, trong đó: tiền trả dần còn nợ là

4.463.942.821 đồng, tiền lãi chậm trả tính tới ngày 30/9/2022 là 3.274.656 đồng và tiền lãi chậm trả tính từ ngày 01/10/2022 đến ngày 28/7/2023 là 220.873.445 đồng.

[4] Về tranh chấp hợp đồng bảo lãnh: ngày 26/01/2022, Công ty T2 có phát hành Thư bảo lãnh công ty với nội dung để đảm bảo cho Hợp đồng bán hàng số T22001109 giữa Công ty P1 với Công ty T1. Theo đó, Công ty T2 là “Bên Bảo Lãnh” và bên bảo lãnh đồng ý bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ thanh toán của Công ty P1 đối với Công ty T1 với số tiền bảo lãnh bằng các khoản tiền Công ty P1 phải trả theo hợp đồng.

Theo quy định tại Điều 335 Bộ luật Dân sự 2015 quy định “*Bảo lãnh là việc người thứ ba (sau đây gọi là bên bảo lãnh) cam kết với bên có quyền (sau đây gọi là bên nhận bảo lãnh) sẽ thực hiện nghĩa vụ thay cho bên có nghĩa vụ (sau đây gọi là bên được bảo lãnh), nếu khi đến thời hạn thực hiện nghĩa vụ mà bên được bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ*”. Điều 342 Bộ luật Dân sự 2015 quy định “*Trường hợp bên được bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ thì bên bảo lãnh phải thực hiện nghĩa vụ đó*”.

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty T1 yêu cầu trường hợp Công ty P1 không trả nợ cho Công ty T1 thì Công ty T2 có nghĩa vụ trả nợ cho Công ty T1 theo hợp đồng bảo lãnh đã ký kết là phù hợp với thỏa thuận giữa các bên tại Thư bảo lãnh công ty đề ngày 26/01/2022, hợp đồng bán hàng đã ký kết ngày 26/01/2022, phù hợp với quy định tại Điều 333, 339, 342 Bộ luật Dân sự 2015 nên có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về tranh chấp hợp đồng bảo lãnh.

[5] Tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn tự nguyện rút lại yêu cầu khởi kiện phạt bồi thường hợp đồng số tiền là 944.146 đồng. Vì vậy, Hội đồng xét xử đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện nguyên đơn đã rút theo quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[6] Đối với khoản tiền đặt cọc là 846.978.689 đồng (tám trăm bốn mươi sáu triệu chín trăm bảy mươi tám nghìn sáu trăm tám mươi chín đồng) Công ty P1 chuyển cho Công ty T1, nguyên đơn Công ty T1 không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với khoản tiền này nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa về nội dung vụ án là cơ sở, phù hợp quy định của pháp luật.

[8] Về án phí: Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Điều 4, Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 92, Điều 96, các Điều 147, 217, 218, 227, 228, 244, 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 335, 336, 342 của Bộ luật Dân sự năm 2015

Căn cứ Điều 24, 50, 52, 292, 300, 301, 306, 312, 313 Luật Thương mại.

Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 111 Luật Doanh nghiệp năm 2020.

Luật phí và lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ quốc hội ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn T1 đối với bị đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn P1 về việc tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa và hợp đồng bảo lãnh.

Buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn P1 phải thanh toán cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn T1 số tiền tổng cộng là: 4.688.090.922 đồng (bốn tỷ sáu trăm tám mươi tám nghìn không trăm chín mươi nghìn chín trăm hai mươi hai đồng), trong đó: tiền gốc là 4.463.942.821 đồng (bốn tỷ bốn trăm sáu mươi ba triệu chín trăm bốn mươi hai nghìn tám trăm hai mươi một đồng), tiền lãi chậm trả tính tới ngày 30/9/2022 là 3.274.656 đồng (ba triệu hai trăm bảy mươi bốn nghìn sáu trăm năm mươi sáu đồng) và tiền lãi chậm trả tính từ ngày 01/10/2022 đến ngày 28/7/2023 là 220.873.445 đồng (hai trăm hai mươi triệu tám trăm bảy mươi ba nghìn bốn trăm bốn mươi lăm đồng).

Đến thời điểm thanh toán theo quy định, Công ty Trách nhiệm hữu hạn P1 không thanh toán được khoản nợ trên hoặc thanh toán không đầy đủ thì buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn MTV T2 thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thanh toán trả nợ cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn T1 đối với toàn bộ nợ của Công ty Trách nhiệm hữu hạn P1 phải trả theo quyết định của bản án này.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Hợp đồng bán hàng ký kết ngày 26/01/2022 giữa Công ty Trách nhiệm hữu hạn T1 với Công ty Trách nhiệm hữu hạn P1, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn T1 yêu cầu Công ty Trách nhiệm hữu hạn P1 trả tiền phạt bồi thường hợp đồng với số tiền là 944.146 đồng (chín trăm bốn mươi bốn nghìn một trăm bốn

mười sáu đồng).

3. Về án phí:

Công ty Trách nhiệm hữu hạn P1 phải chịu 112.688.090 (một trăm mười hai triệu sáu trăm tám mươi tám nghìn không trăm chín mươi) đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Công ty Trách nhiệm hữu hạn T1 không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Hoàn trả lại Công ty Trách nhiệm hữu hạn T1 đã nộp là: 56.248.022 (năm mươi sáu triệu hai trăm bốn mươi tám nghìn không trăm hai mươi hai) đồng tạm ứng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm đã nộp tại biên lai thu tiền số AA/2016/0009512 ngày 29-11-2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2, Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Bàu Bàng;
- Chi cục THADS huyện Bàu Bàng;
- Các đương sự;
- Cổng Thông tin điện tử Tòa án (nếu có);
- Lưu: Văn thư, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Quốc Dũng